CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ : Số 15, đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế : 0200443827
Mã chứng khoán : DXP

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ
C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ,
L=Ngô Quyền, ST=HẢI
PHÒNG, UID=
MST:0200443827
Công bố thông tin
15 Ngô Quyền, P. Ngô
Quyền, HP
2026.07.28 18:04:36+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty : Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên
Ông Dương Bá Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng ban
Bà Đinh Thi Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 06 tháng năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200443827-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ (DOAN XA PORT)
Q. NGÔ QUYỀN - T.P HẢI PHÒNG

Hoàng Văn Minh

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**697.027.715.556**	**584.836.146.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.1**	**22.702.359.090**	**7.066.523.017**
1. Tiền	111		10.102.359.090	7.066.523.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.600.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**474.154.202.740**	**508.674.265.700**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2a	474.154.202.740	508.674.265.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**141.639.895.459**	**58.450.540.975**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	50.072.332.832	43.204.612.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.859.768.914	7.390.724.144
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	9.707.793.713	7.855.204.211
IV. Hàng tồn kho	**140**	**III.6**	**50.876.381.995**	**7.184.807.507**
1. Hàng tồn kho	141		50.876.381.995	7.184.807.507
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.654.876.272**	**3.460.008.909**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	III.9	6.786.522.674	3.460.008.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	III.14	868.353.598	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.163.678.185.455**	**925.287.406.345**
II. Tài sản cố định	**220**		**704.226.762.066**	**468.895.515.559**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	704.127.875.176	468.740.108.669
- Nguyên giá	*222*		*987.009.742.747*	*730.996.457.189*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(282.881.867.571)*	*(262.256.348.520)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	98.886.890	155.406.890
- Nguyên giá	*228*		*1.340.960.000*	*1.340.960.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.242.073.110)*	*(1.185.553.110)*
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.354.701.307**	**1.410.837.574**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251	III.6	4.354.701.307	1.410.837.574
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**453.057.057.714**	**453.057.057.714**
1. Đầu tư vào công ty con	261	III.2b		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	III.2c	454.206.612.106	447.751.060.214
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.039.664.368**	**1.923.995.498**
1. Chi phí chờ phần bổ dài hạn	271	III.9b	2.039.664.368	1.923.995.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.860.705.901.011**	**1.510.123.552.453**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**791.183.855.765**	**551.348.235.447**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**258.115.637.566**	**164.691.867.248**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	50.168.150.399	67.903.250.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.876.091.990	13.506.884.804
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83.566.575	83.566.575
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.13	32.343.546.218	19.457.742.241
5. Phải trả người lao động	315		16.687.536.942	16.094.247.462
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	III.14a	3.195.016.698	3.338.593.395
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	III.15a	1.012.574.457	951.753.233
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	III.10a	121.924.762.306	41.134.327.709
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.981.378.282	2.221.501.684
II. Nợ dài hạn	**330**		**533.068.218.199**	**386.656.368.199**
1. Phải trả dài hạn khác	337		92.278.237.523	92.278.237.523
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.10b	440.789.980.676	294.378.130.676

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**III.15**	**1.069.522.045.246**	**958.775.317.006**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*599.101.330.000*	*599.101.330.000*
2. Thặng dư vốn	412		1.123.771.566	1.123.771.566
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		287.312.233.333	186.143.575.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*177.618.575.587*	*63.510.016.678*
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*109.693.657.746*	*122.633.558.909*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.195.054.230	4.216.983.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.860.705.901.011**	**1.510.123.552.453**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**315.481.529.343**	**161.266.326.383**	**571.982.619.918**	**247.841.791.537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**0**		**315.481.529.343**	**161.266.326.383**	**571.982.619.918**	**247.841.791.537**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**216.520.379.839**	**119.223.462.211**	**389.995.897.953**	**181.382.321.917**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**98.961.149.504**	**42.042.864.172**	**181.986.721.965**	**66.459.469.620**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.573.187.340	6.910.910.547	22.002.753.214	13.980.276.121
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.702.496.560	463.318.101	18.536.192.948	1.491.954.252
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.589.677.726*	*440.178.012*	17.542.162.023	492.102.862
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	17.852.467.634	8.362.583.183	35.006.224.306	12.463.616.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	4.762.196.891	5.637.664.008	10.267.490.045	10.120.253.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**77.217.175.759**	**34.490.209.427**	**140.179.567.880**	**56.363.921.583**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	5.650.341	1.569.004.069	5.652.295	1.569.004.069
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.134.881	-	2.135.901	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.515.460**	**1.569.004.069**	**3.516.394**	**1.569.004.069**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**77.220.691.219**	**36.059.213.496**	**140.183.084.274**	**57.932.925.652**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.250.585.219	7.062.602.699	27.873.356.034	11.467.457.130
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**61.970.106.000**	**28.996.610.797**	**112.309.728.240**	**46.465.468.522**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			61.923.977.695	28.996.610.797	112.068.657.746	46.465.468.522
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			46.128.305		241.070.494	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**1.034**	**484**	**1.871**	**776**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***140.183.084.274***	***57.932.925.652***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***16.886.958.359***	***(10.325.840.492)***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.727.639.051	2.049.790.052
- Các khoản dự phòng	03			(83.411.124)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(12.478.557)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.382.842.715)	(13.771.695.115)
- Chi phí lãi vay	06		17.542.162.023	1.491.954.252
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***157.070.042.633***	***47.607.085.160***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.186.592.178)	55.977.054.979
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.691.574.488)	(16.024.397.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.604.820.044)	1.208.124.935
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.014.325.886)	210.505.009
- Chi phí đi vay đã trả	14		(17.410.573.594)	(1.258.587.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.319.027.600)	(4.282.182.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	(1.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(938.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.136.871.157)***	***80.998.707.960***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(259.371.377.172)	(1.993.884.958)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(468.896.860.700)	(357.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		503.416.923.660	411.640.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.421.736.845	13.771.695.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(204.429.577.367)***	***67.917.810.157***

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		362.209.891.438	74.100.665.917
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.007.606.841)	(99.401.701.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***227.202.284.597***	***(25.301.035.135)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**15.635.836.073**	**123.615.482.982**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**7.066.523.017**	**28.205.454.330**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	12.478.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**III.1**	**22.702.359.090**	**151.833.415.869**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Hoàng Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Khai thác cảng và kinh doanh nhiên liệu lỏng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thuỷ, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Công ty CP Cảng Đoạn xá tại Phường Long Biên, Hà Nội)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua, bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hoá	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải là tàu biển	06 - 15 năm

9. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	172.737.792	282.475.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.929.621.298	6.784.047.177
- Các khoản tương đương tiền	12.600.000.000	-
	22.702.359.090	**7.066.523.017**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	474.154.202.740	508.674.265.700
- Các khoản đầu tư khác	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết 48.196.171.764

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị PP VCSH	Giá gốc	Giá trị PP VCSH
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	41.295.508.322	47.305.948.664	34.394.844.880
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000	413.356.215.334	400.000.000.000	413.356.215.334
	447.305.948.664	**454.651.723.656**	**447.305.948.664**	**447.751.060.214**

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 47.305.948.664 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
Tên Công ty đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (*)	1.203.026.136		1.203.026.136	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (**)	1.563.310.700		1.563.310.700	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (***)	3.000.000.000	(460.339.336)	3.000.000.000	(460.339.336)
	5.766.336.836	**(460.339.336)**	**5.766.336.836**	**(460.339.336)**

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với 224.190 cổ phần, chiếm 0,56% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu DVP. Giá đóng cửa tại ngày 30/06/2026 là 71.100đ/cổ phiếu

(**) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân đội với 157.113 cổ phần, chiếm 0,002% vốn điều lệ. Ngân hàng TMCP Quân đội đang niêm yết tại HOSE với mã cổ phiếu MBB. Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 30/06/2026 là 25.200đ/cổ phần

(***) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải phòng với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang tạm ngừng hoạt động.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
Bên liên quan	***319.271.697***	***1.619.526.981***
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	241.110.431	1.130.263.342
- Công ty CP VN Asphalt	78.161.266	489.263.639
Bên khác	***49.753.061.135***	***41.585.085.639***
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	10.270.042.434	12.060.324.949
- Công ty cổ phần phát triển và đầu tư xây dựng Vincons	8.612.379.000	5.954.805.720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.870.639.701	23.569.954.970
	50.072.332.832	**43.204.612.620**
b) Dài hạn		

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
Tạm ứng	77.859.020	272.299.645
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.000.000	22.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn	9.446.290.082	7.260.662.980
Các đối tượng phải thu khác	5.346.011.166	300.241.586
	14.892.160.268	**7.855.204.211**
b) Dài hạn		

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.817.240	-	54.823.133	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.791.173.120	-	5.813.953.078	-
Công cụ, dụng cụ	602.792.548	-	428.668.219	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.433.773	-	2.961.256	-
Hàng hoá	38.473.165.314	-	884.401.821	-
	50.876.381.995	**-**	**7.184.807.507**	**-**

6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang : Sửa chữa nhà văn phòng	-	1.230.637.204
Mua sắm TSCĐ	4.354.701.307	180.200.370
	4.354.701.307	**1.410.837.574**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	515.690.587.689	9.996.721.561	202.813.899.735	2.495.248.204	730.996.457.189
- Mua trong kỳ	10.795.368.529	-	244.308.185.664	955.331.365	256.058.885.558
- Thanh lý, tháo gỡ	-		-	(45.600.000)	(45.600.000)
Số dư cuối kỳ	**526.485.956.218**	**9.996.721.561**	**447.122.085.399**	**3.404.979.569**	**987.009.742.747**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(187.891.446.370)	(2.235.762.455)	(262.256.348.520)
- Khấu hao trong kỳ	(137.879.453)	(9.416.664)	(20.387.234.376)	(136.588.558)	(20.671.119.051)
- Thanh lý, tháo gỡ			-	45.600.000	45.600.000
Số dư cuối kỳ	**(62.319.254.130)**	**(9.957.181.682)**	**(208.278.680.746)**	**(2.326.751.013)**	**(282.881.867.571)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	929.052.961	48.956.543	467.502.613.416	259.485.749	468.740.108.669
Tại ngày cuối kỳ	**464.166.702.088**	**39.539.879**	**238.843.404.653**	**1.078.228.556**	**704.127.875.176**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 704.127.875.176 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 236.979.756.621 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá	VND	**VND**
Số dư đầu năm	1.340.960.000	1.340.960.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.340.960.000**	**1.340.960.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
- Khấu hao trong kỳ	(56.520.000)	(56.520.000)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	**(1.242.073.110)**	**(1.242.073.110)**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	155.406.890	155.406.890
Tại ngày cuối kỳ	**98.886.890**	**98.886.890**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	128.149.253	105.267.036
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.257.180.006	3.354.741.873
	6.385.329.259	**3.460.008.909**
b) Dài hạn		
Chi phí kiểm định, nạo vét	763.039.187	1.632.176.899
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.276.625.181	291.818.599
	2.039.664.368	**1.923.995.498**

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 16)

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**41.134.327.709**	**41.134.327.709**	**215.798.041.438**	**135.007.606.841**	**121.924.762.306**	**121.924.762.306**
Ngắn hạn	**20.596.318.592**	**20.596.318.592**	**207.998.041.438**	**128.161.603.802**	**100.432.756.228**	**100.432.756.228**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng	20.596.318.592	20.596.318.592	153.213.628.228	81.267.096.842	92.542.849.978	92.542.849.978
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Sở giao dịch		-	54.784.413.210	46.894.506.960	7.889.906.250	7.889.906.250
Dài hạn đến hạn trả	**20.538.009.117**	**20.538.009.117**	**7.800.000.000**	**6.846.003.039**	**21.492.006.078**	**21.492.006.078**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	20.538.009.117	20.538.009.117		6.846.003.039	13.692.006.078	13.692.006.078
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Phòng			7.800.000.000		7.800.000.000	7.800.000.000
b) Vay dài hạn	**294.378.130.676**	**294.378.130.676**	**154.211.850.000**	**7.800.000.000**	**440.789.980.676**	**440.789.980.676**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	294.378.130.676	294.378.130.676			294.378.130.676	294.378.130.676

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán	VND	VND
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	1.177.850.160	4.974.491.880
- PACIFIC WELLS PTE LTD	-	1.136.057.390
- HIIN ASIA PACIFIC PTE LTD	32.463.210.000	44.939.813.750
- Các khoản phải trả khác	13.861.679.670	8.355.771.072
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	**4.214.440.606**	**8.124.792.053**
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông		2.653.739.651
- Công ty CP VN Asphalt	88.895.834	211.178.289
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	4.125.544.772	5.259.874.113
	51.717.180.436	**67.530.926.145**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 17)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.706.903.696	1.494.863.789
- Chi phí tiền nước, điện thoại		91.843.472
- Thù lao HĐQT, BKS	300.000.000	500.000.000
- Chi phí khác	1.188.113.002	1.251.886.134
	3.195.016.698	**3.338.593.395**
b) Dài hạn		

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	113.317.103	278.636.012
Lãi tiền gửi nhận trước	843.013.699	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.078.846.396	673.117.221
	2.035.177.198	**951.753.233**
b) Dài hạn		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 30/06/2026	Phải nộp 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.907.252.109	42.046.432.004	41.863.183.194		4.090.500.919
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.319.027.600	27.873.356.034	15.319.027.600		27.873.356.034
- Thuế thu nhập cá nhân	-	231.462.532	1.823.437.172	1.675.210.439		379.689.265
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.899.012.002	3.767.365.600	868.353.598	
	-	**19.457.742.241**	**74.642.237.212**	**62.624.786.833**	**868.353.598**	**32.343.546.218**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Tổng cộng vốn chủ sở hữu**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**599.101.330.000**	**1.123.771.566**	**168.189.656.117**		**93.649.267.191**		**862.064.024.874**
- Lãi trong năm					122.633.558.909	216.983.736	122.850.542.645
- Tăng vốn trong năm						4.000.000.000	4.000.000.000
- Trích lập các quỹ					(2.750.000.000)		(2.750.000.000)
- Trả cổ tức bằng tiền					(29.955.066.500)		(29.955.066.500)
- Giảm khác					2.565.815.987		2.565.815.987
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**599.101.330.000**	**1.123.771.566**	**168.189.656.117**		**186.143.575.587**	**4.216.983.736**	**958.775.317.006**
- Tăng vốn trong năm						4.337.000.000	4.337.000.000
- Cổ tức bằng cổ phiếu				4.600.000.000	(5.000.000.000)	400.000.000	-
- Lãi trong kỳ					112.068.657.746	241.070.494	112.309.728.240
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.400.000.000)		(1.400.000.000)
- Quỹ thưởng BĐH					(4.500.000.000)		(4.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	**599.101.330.000**	**1.123.771.566**	**168.189.656.117**	**4.600.000.000**	**287.312.233.333**	**9.195.054.230**	**1.069.522.045.246**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thức	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Các cổ đông khác	466.049.730.000	77,79%	466.049.730.000	77,79%
	599.101.330.000	**100%**	**599.101.330.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
- *Vốn góp đầu năm*	*599.101.330.000*	*599.101.330.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*599.101.330.000*	*599.101.330.000*

d) Cổ phiếu	30/06/2026	01/01/2026
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- *Cổ phiếu phổ thông*	*59.910.133*	*59.910.133*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- *Cổ phiếu phổ thông*	*59.910.133*	*59.910.133*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	571.982.619.918	247.841.791.537
	571.982.619.918	**247.841.791.537**

2. Giá Vốn Hàng Bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán và cung cấp dịch vụ	389.995.897.953	181.382.321.917
	389.995.897.953	**181.382.321.917**

3. Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.441.481.757	12.874.935.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.120.950.000	896.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	619.910.499	196.102.449
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.478.557
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
	22.182.342.256	**13.980.276.121**

4. Chi Phí Tài Chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	17.723.544.749	1.491.954.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	986.621.667	
Chi phí tài chính khác	5.615.574	
	18.715.781.990	**1.491.954.252**

5. Thu Nhập Khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	5.652.295	69.004.069
	5.652.295	**1.569.004.069**

6. Chi Phí Khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí khác	2.135.901	-
	2.135.901	**-**

7. Chi Phí Bán Hàng Và Chi Phí Quản Lý Doanh Nghiệp

a) *Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ*

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.779.572	153.905.881
Chi phí nhân công	6.455.042.895	2.163.806.047
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	196.223.604	89.142.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.250.270	145.830.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.529.076.489	7.077.706.963
Chi phí khác bằng tiền	976.851.476	2.833.224.578
	35.006.224.306	**12.463.616.359**

b) *Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ*

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.203.637	377.954.187
Chi phí nhân công	5.742.411.519	4.481.591.238
Chi phí đồ dùng văn phòng quản lý	188.893.249	135.526.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.569.179	431.208.786
Thuế, phí và lệ phí	1.162.304.802	2.905.114.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.325.176	575.942.435
Chi phí khác bằng tiền	829.782.483	1.212.916.024
	10.267.490.045	**10.120.253.548**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.656.269.767	4.843.431.665
Chi phí nhân công	29.548.230.769	26.696.840.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.654.191.697	2.049.790.052
Chi phí mua ngoài	19.908.841.599	20.752.122.764
Chi phí bằng tiền khác	1.815.326.924	7.158.160.079

	85.582.860.756	**61.500.345.185**

9. Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**140.183.084.274**	**57.932.925.652**
Các khoản điều chỉnh tăng	**304.645.901**	**301.120.000**
- Chi phí không được trừ	*304.645.901*	*301.120.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	**(1.120.950.000)**	**(896.760.000)**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.120.950.000)*	*(896.760.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	**139.366.780.175**	**57.337.285.652**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**27.873.356.034**	**11.467.457.130**
Bao gồm: - Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	27.011.158.275	11.467.457.130
- Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	862.197.759	

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ	112.068.657.746	46.465.468.522
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	112.068.657.746	46.465.468.522
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	59.910.133	59.910.133
	1.871	**776**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

11. Các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	***Mối quan hệ***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn xá	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần VN Asphalt	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông	Cùng thành viên của Ban lãnh đạo
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	2.720.000	4.276.000
Công ty Cổ phần VN Asphalt	858.245.137	5.399.931.528
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông	1.641.780.737	2.987.669.895

Mua hàng hoá, dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.480.499.837	3.681.800.686
Công ty Cổ phần VN Asphalt	28.236.377.118	3.314.065.745
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư giao thông	123.834.078.000	77.692.752.068

12. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01/01/2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hà	Hoàng Văn Minh

M.S.D.N: 0200443827-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ (DOAN XA PORT)
Q. NGÔ QUYỀN TP. HẢI PHÒNG